CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2023
SAO Y TỪ BẢN CHÍNH

PHẠM NHẬT VƯỢNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP

(được sửa đổi, bổ sung tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022)

HÀ NỘI, NGÀY 11 THÁNG 05 NĂM 2022

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 4

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 4

Điều 1. Định nghĩa 4

Điều 2. Nguyên tắc giải thích 5

CHƯƠNG II: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG 5

Điều 3. Tên gọi, Loại hình tổ chức hoạt động, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Người đại diện theo pháp luật, Thời hạn hoạt động và con dấu của Tập đoàn 5

Điều 4. Mục tiêu hoạt động 6

CHƯƠNG III: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TẬP ĐOÀN 8

Điều 5. Quyền của Tập đoàn 8

Điều 6. Trách nhiệm của Tập đoàn 9

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, LOẠI CỔ PHẦN, CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU 10

Điều 7. Vốn Điều Lệ 10

Điều 8. Nghĩa vụ của các Cổ Đông 11

Điều 9. Cổ Đông sáng lập 12

Điều 10. Cổ Đông phổ thông 12

Điều 11. Thay đổi các quyền 14

Điều 12. Cổ Phiếu và Sổ Đăng Ký Cổ Đông 14

CHƯƠNG V: CHUYỂN NHƯỢNG, THU HỒI VÀ MUA LẠI CỔ PHẦN 15

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần 15

Điều 14. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ Đông 15

Điều 15. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tập đoàn 16

Điều 16. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại 16

CHƯƠNG VI: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 16

Điều 17. Cơ cấu Tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tập đoàn 16

CHƯƠNG VII: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 17

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 17

Điều 19. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 18

Điều 20. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 19

Điều 21. Triệu tập họp, chương trình họp và Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông 19

Điều 22. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông. 20

Điều 23. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 22

Điều 24. Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 23

Điều 25. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 24

CHƯƠNG VIII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ **24**
Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị và thành phần Hội đồng quản trị 24
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 25
Điều 28. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thành viên của HĐQT 27
Điều 29. Cuộc họp Hội đồng quản trị 28
CHƯƠNG IX: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TẬP ĐOÀN **30**
Điều 30. Tổ chức bộ máy quản lý 30
Điều 31. Tổng Giám Đốc, Người Điều Hành khác và Người phụ trách quản trị Tập đoàn 30
Điều 32. Lao động 32
CHƯƠNG X: BAN KIỂM SOÁT **32**
Điều 33. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát 32
Điều 34. Thành phần Ban Kiểm soát 32
Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 33
Điều 36. Cuộc họp Ban Kiểm soát 34
CHƯƠNG XI: TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC **34**
Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột về quyền lợi 34
Điều 38. Giao dịch giữa Tập đoàn với Người có liên quan, Cổ Đông, Người Quản Lý và Người có liên quan của các đối tượng này 35
Điều 39. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 36
CHƯƠNG XII: QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ **36**
Điều 40. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 36
CHƯƠNG XIII: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN **37**
Điều 41. Phân phối lợi nhuận 37
CHƯƠNG XIV: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN **37**
Điều 42. Tài khoản Ngân hàng 37
Điều 43. Năm tài chính 37
Điều 44. Chế độ Kế toán 37
Điều 45. Kiểm toán 38
CHƯƠNG XV: BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN **38**
Điều 46. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 38
Điều 47. Báo cáo thường niên 38
Điều 48. Trách nhiệm về công bố thông tin 38
CHƯƠNG XVI: GIẢI THỂ **38**
Điều 49. Giải thể Tập đoàn 38

Điều 50. Gia hạn thời hạn hoạt động 39
Điều 51. Thanh lý 39
CHƯƠNG XVII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 39
Điều 52. Giải quyết tranh chấp nội bộ 39
CHƯƠNG XVIII: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ 40
Điều 53. Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ 40
CHƯƠNG XIX: NGÀY HIỆU LỰC 40
Điều 54. Ngày hiệu lực 40

LỜI NÓI ĐẦU

Điều lệ của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("**Tập đoàn**"), một công ty cổ phần được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị đã được ban hành một cách hợp lệ, đưa ra các quy định ràng buộc và nguyên tắc cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Điều lệ này gồm 54 điều, được chia thành 19 chương sẽ điều chỉnh toàn bộ hoạt động của Tập đoàn ("Điều Lệ").

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

Trừ khi các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều Lệ này có quy định khác, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

1.1 **"Người Điều Hành"** là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Người Điều Hành khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội Đồng Quản Trị.

1.2 **"Người Quản Lý"** có nghĩa là các cán bộ giữ các vị trí Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và (các) Người Quản Lý khác trong Tập đoàn thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội Đồng Quản Trị .

1.3 **"Tập đoàn"** là gọi tắt của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP;

1.4 **"Công Ty Con"** là bất kỳ công ty nào mà trong đó Tập đoàn (i) sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành, hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám đốc/Giám đốc, hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó.

1.5 **"Cổ Đông"** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Tập đoàn.

1.6 **"Cổ Đông Lớn"** là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng Khoán.

1.7 **"Đại Diện Theo Ủy Quyền"** là cá nhân được Cổ Đông là tổ chức ủy quyền bằng văn bản nhân danh Cổ Đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông theo quy định của Pháp Luật.

1.8 **"Người có liên quan"** là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng Khoán và Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh Nghiệp;

1.9 **"ĐHĐCĐ"** có nghĩa là Đại Hội Đồng Cổ Đông của Tập đoàn.

1.10 **"HĐQT"** có nghĩa là Hội Đồng Quản Trị của Tập đoàn.

1.11 **"BKS"** có nghĩa là Ban Kiểm Soát của Tập đoàn.

1.12 **"TGĐ"** có nghĩa là Tổng Giám đốc của Tập đoàn.

1.13 **"Luật Doanh Nghiệp 2020"** hay **"Luật Doanh Nghiệp"** là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

1.14 **"Luật Chứng Khoán"** là Luật chứng khoán số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

1.15 **"Ngày Thành Lập"** là ngày 03 tháng 5 năm 2002, ngày mà Tập đoàn được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp lần đầu.

1.16 **"Sở Giao Dịch Chứng Khoán"** là nơi giao dịch chính thức kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác mà tại đó cổ phiếu của Tập đoàn được niêm yết.

1.17 **"Sổ Đăng Ký Cổ Đông"** có nghĩa là sổ đăng ký Cổ Đông của Tập đoàn được lập và lưu giữ theo quy định của Điều Lệ này, Luật Chứng Khoán và Luật Doanh Nghiệp.

1.18 **"Việt Nam"** có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.19 **"VNĐ"** hoặc **"Việt Nam Đồng"** là đồng tiền hợp pháp của nước Việt Nam.

1.20 **"Vốn Điều Lệ"** là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đăng ký mua khi thành lập Tập đoàn và theo quy định tại Điều 7 của Điều Lệ này.

Điều 2. Nguyên tắc giải thích

2.1 Trong Điều Lệ này, tham chiếu nào tới điều khoản hoặc văn bản bất kỳ sẽ bao gồm các sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của văn bản đó.

2.2 Các tiêu đề được sử dụng chỉ để thuận tiện theo dõi và không ảnh hưởng đến việc giải thích và nội dung của các điều khoản của Điều Lệ này.

2.3 Bất kỳ từ ngữ hoặc thuật ngữ nào đã được quy định tại Luật Doanh Nghiệp sẽ (nếu không mâu thuẫn với chủ đề hoặc ngữ cảnh) có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này.

CHƯƠNG II: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Tên gọi, Loại hình tổ chức hoạt động, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Người đại diện theo pháp luật, Thời hạn hoạt động và con dấu của Tập đoàn

3.1 Tên Tập đoàn:

Tên tiếng Việt: **TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP**

Tên giao dịch tiếng Anh: **VINGROUP JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **VINGROUP**

3.2 Tập đoàn được thành lập theo hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Pháp Luật hiện hành. Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn phải tuân thủ Pháp Luật và các quy định tại Điều Lệ này. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập Đoàn trong phạm vi số vốn đã góp vào Tập đoàn. Tập đoàn là một pháp nhân độc lập không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay nợ hoặc các trách nhiệm khác của các Cổ Đông, trừ khi có thỏa thuận rõ ràng khác. Tập đoàn hoạt động trên nguyên tắc quản lý kinh tế độc lập phù hợp với Điều Lệ hiện tại, Pháp Luật và Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp.

3.3 Trụ sở chính của Tập đoàn: **Số 7, đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: 024-3974.9999

3.4 Tập đoàn thành lập Công Ty Con, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định của pháp luật, phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh doanh để hỗ trợ các mục tiêu của Tập đoàn.

3.5 Tập Đoàn có một người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn.

3.6 Thời hạn hoạt động của Tập đoàn là vô hạn. Tập đoàn có thể thay đổi thời hạn hoạt động theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

3.7 Con dấu Tập đoàn.

a) HĐQT quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung con dấu chính thức của Tập đoàn, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tập đoàn tại từng thời điểm.

b) TGĐ Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng con dấu phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động

4.1 Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn như sau:

STT	Mã ngành, nghề	Tên ngành, nghề kinh doanh
1.	6810 (Chính)	**Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê**
2.	9000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
3.	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Loại trừ các hàng hóa không cam kết theo biểu cam kết WTO
4.	9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao (Nội dung cụ thể thực hiện theo Giấy phép hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp)
5.	9329	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động vũ trường, sàn nhảy) Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí: bi a, trò chơi điện tử, trò chơi dưới nước, trò chơi trên cạn, bơi lội (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
6.	9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên
7.	8211	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp Chi tiết: Quản lý hoạt động văn phòng, hành chính như lễ lân, chuyển phát thư, hệ thống sổ sách
8.	3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch
9.	4321	Lắp đặt hệ thống điện
10.	3700	Thoát nước và xử lý nước thải
11.	3811	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Ngoại trừ thu gom rác trực tiếp từ các hộ gia đình. Chỉ cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác thải do chính quyền địa phương cấp tỉnh và thành phố chỉ định
12.	4311	Phá dỡ
13.	4312	Chuẩn bị mặt bằng
14.	4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
15.	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
16.	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn
17.	4772	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

		Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
18.	6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
19.	7310	Quảng cáo Chi tiết: Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
20.	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ ăn uống, giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
21.	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Buôn bán hàng công, nông nghiệp, xây dựng, phương tiện vận tải, tự động hóa, thiết bị bảo vệ phòng chống trộm tự động
22.	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Trừ thuốc lá lá (Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018)
23.	6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quản lý bất động sản
24.	4330	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp
25.	7020	Hoạt động tư vấn quản lý
26.	7010	Hoạt động của trụ sở văn phòng
27.	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
28.	4212	Xây dựng công trình đường bộ
29.	4211	Xây dựng công trình đường sắt
30.	4229	Xây dựng công trình công ích khác
31.	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
32.	7320	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận Chi tiết: Loại trừ dịch vụ thăm dò dư luận
33.	6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
34.	4101	Xây dựng nhà để ở
35.	6311	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
36.	4102	Xây dựng nhà không để ở
37.	6209	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm

38.	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Dịch vụ đại lý hoa hồng (Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018)
39.	7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng; Thiết kế cấp thoát nước – môi trường nước công trình xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thẩm tra thiết kế xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công

4.2 ĐHĐCĐ của Tập đoàn quyết định thay đổi hoặc mở rộng phạm vi kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG III: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TẬP ĐOÀN

Điều 5. Quyền của Tập đoàn

Tập đoàn có quyền:

5.1 Quản lý, sử dụng phần vốn góp của các Cổ Đông và các nguồn vốn khác nhằm thực hiện các mục tiêu, trách nhiệm và chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

5.2 Cấp vốn cho các Công Ty Con dưới hình thức các khoản vay để hỗ trợ nhu cầu vốn cho việc phát triển chiến lược kinh doanh của Tập đoàn, bao gồm cả việc phát triển các dự án bất động sản, theo quy định của Pháp Luật.

5.3 Tổ chức bộ máy quản lý, hoàn thiện quy chế lương, và chỉ đạo hoạt động của các đơn vị kinh doanh phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ của Tập đoàn.

5.4 Kinh doanh trong các lĩnh vực không bị Pháp Luật cấm và mở rộng phạm vi các hoạt động kinh doanh theo khả năng của Tập đoàn và nhu cầu thị trường.

5.5 Tái cơ cấu, chấm dứt hoạt động của các Công Ty Con; phát triển hoạt động kinh doanh sản xuất của Tập đoàn; phân chia và điều chỉnh các nguồn lực giữa các các Công Ty Con để đảm bảo hiệu quả kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.

5.6 Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Tập đoàn trong và ngoài nước theo quy định của Pháp Luật; mở (các) tài khoản ngân hàng để giao dịch trong và ngoài nước.

5.7 Chia tách, sáp nhập, đầu tư, tham gia vào các liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua cổ phần, mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của công ty khác theo quy định của Pháp Luật và phù hợp với mục tiêu phát triển của Tập đoàn.

5.8 Tìm kiếm thị trường, lựa chọn khách hàng; trực tiếp giao dịch và tham gia ký kết các loại hợp đồng với khách hàng trong và ngoài nước; được phép thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

5.9 Lựa chọn, tuyển dụng và sử dụng người lao động theo yêu cầu của hoạt động kinh doanh, bao gồm cả các chuyên gia nước ngoài nếu cần và được quy định bởi Pháp Luật. Lựa chọn các hình thức thanh toán lương, phân bổ thu nhập, quyết định mức lương của người lao động theo quy định của Pháp Luật.

5.10 Từ chối và không chấp nhận các đề nghị cung cấp tài chính không được quy định bởi Pháp Luật từ bất kỳ cá nhân, công ty hoặc tổ chức nào, trừ các đóng góp tự nguyện vì mục đích nhân đạo và lợi ích cộng đồng.

5.11 Quyết định giá mua, giá bán của các nguyên vật liệu, trang thiết bị, sản phẩm và dịch vụ, trừ trường hợp một số sản phẩm và dịch vụ có giá do Chính Phủ quyết định.

5.12 Sử dụng vốn và quỹ của Tập đoàn để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh trên cơ sở bảo toàn vốn và thu lợi nhuận.

5.13 Lựa chọn cách thức huy động vốn từ các nguồn tài chính trong và ngoài nước. Được phép phát hành cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của Pháp Luật. Phụ thuộc vào phạm vi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và theo quy định của Pháp Luật, Tập đoàn có thể niêm yết, hủy niêm yết cổ phiếu của mình trên các Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

5.14 Thanh lý, chuyển nhượng, thay thế, thuê, cho thuê, cầm cố tài sản, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác phù hợp với Pháp Luật và trên cơ sở bảo toàn vốn.

5.15 Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận cho các Cổ Đông sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với nhà nước và phân bổ quỹ theo quy định của Pháp Luật và quyết định của ĐHĐCĐ.

5.16 Đăng ký và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

5.17 Khởi kiện và tự bào chữa trong các thủ tục tố tụng.

5.18 Thuê các luật sư, kế toán, tư vấn, đại lý, cố vấn, kỹ sư, kiến trúc sư, và nhà thầu để giúp đỡ Tập đoàn.

5.19 Được hưởng và yêu cầu các chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của Pháp Luật.

5.20 Thực hiện mọi hoạt động hợp pháp, ký kết các thỏa thuận, văn bản hợp pháp nếu cần thiết và cần làm nhằm mục đích phục vụ cho Tập đoàn và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

5.21 Các quyền khác phù hợp với quy định của Pháp Luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Tập đoàn

Tập đoàn chịu trách nhiệm:

6.1 Hoàn thành việc đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh phù hợp với các lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký; chịu trách nhiệm trước (i) các Cổ Đông về kết quả kinh doanh của Tập đoàn, và (ii) khách hàng của mình và Pháp Luật về các sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

6.2 Lập chiến lược phát triển, kế hoạch đầu tư, kế hoạch kinh doanh phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của Tập đoàn cũng như nhu cầu của thị trường.

6.3 Ký kết và tổ chức thực hiện các loại hợp đồng với các đối tác.

6.4 Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động phù hợp với Bộ luật Lao động, thông qua thỏa ước lao động tập thể và các quy định khác.

6.5 Tuân thủ các quy định Pháp Luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, phòng cháy và chữa cháy.

6.6 Tuân thủ các Chế độ kế toán và thống kê, chuẩn bị các bản báo cáo định kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước và báo cáo bất thường theo yêu cầu của ĐHĐCĐ, và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của các báo cáo đó.

6.7 Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định Pháp Luật.

6.8 Tuân thủ các quy định về thanh tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

6.9 Tuân thủ triệt để chế độ và quy định về Chế độ báo cáo tài chính, thống kê – kế toán, kiểm toán và các quy chế khác được quy định bởi Pháp Luật, chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực trong các báo cáo tài chính của Tập đoàn.

6.10 Bảo toàn, phát triển vốn và các khoản quỹ của Tập đoàn.

6.11 Hoàn thành các quy định liên quan đến các hạng mục thu, chi trong bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

6.12 Cung cấp báo cáo tài chính hàng năm, các thông tin khách quan và có thật về hoạt động của Tập đoàn theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và quy định của Pháp Luật.

6.13 Nộp thuế, đóng góp vào Ngân sách Nhà nước và tuân thủ các nghĩa vụ khác theo quy định Pháp Luật.

6.14 Tuân thủ mọi điều khoản của Điều Lệ này và chịu trách nhiệm trong phạm vi Vốn Điều Lệ của Tập đoàn.

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, LOẠI CỔ PHẦN, CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU

Điều 7. Vốn Điều Lệ

7.1 Vốn Điều Lệ của Tập đoàn: **38.688.573.060.000 VNĐ** *(Bằng chữ: Ba mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi tám tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, sáu mươi nghìn đồng).*
Tổng số Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được chia thành: 3.868.857.306 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần, trong đó

- Cổ phần phổ thông: 3.813.935.561 cổ phần
- Cổ phần ưu đãi: 54.921.745 cổ phần

Thông tin chi tiết về Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được cập nhật tại Phụ lục 2 kèm Điều Lệ này. Tập đoàn có thể thay đổi Vốn Điều Lệ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm và phù hợp với quy định của Pháp Luật. Phụ lục 2 được điều chỉnh phù hợp để phản ánh việc thay đổi Vốn Điều Lệ đó.

7.2 Vốn Điều Lệ của Tập đoàn có thể được góp bằng tiền, cổ phiếu, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

7.3 Số cổ phần được quyền chào bán của Tập đoàn là tổng số cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định chào bán để huy động vốn tại từng thời điểm và được ghi nhận trong các nghị quyết của ĐHĐCĐ. HĐQT quyết định thời điểm phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần được chào bán không được thấp hơn giá thị trường vào thời điểm chào bán hoặc giá trị ghi sổ mới nhất của cổ phiếu, ngoại trừ các trường hợp sau:

a) Cổ phần chào bán cho tất cả các Cổ Đông theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần họ hiện đang nắm giữ trong Tập đoàn;

b) Cổ phần chào bán cho bên môi giới chứng khoán hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành/công ty chứng khoán. Trong trường hợp này, tỷ lệ chiết khấu và số lượng chiết khấu phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ; hoặc

c) Cổ phần phát hành cho nhân viên theo Chương trình Phát hành cổ phần ưu đãi cho Nhân viên (ESOP) do ĐHĐCĐ phê chuẩn.

d) Các trường hợp khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

7.4 Trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác, bất kỳ cổ phần phổ thông dự kiến phát hành nào sẽ được ưu tiên chào bán tới các Cổ Đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà Cổ Đông đó đang nắm giữ. Trình tự, thủ tục chào bán cổ phần cho các Cổ Đông hiện hữu được thực hiện theo quy định của Pháp Luật về chứng khoán. Các Cổ Đông được quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác. Số cổ phần Cổ Đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT quyết định. HĐQT sẽ chào bán hoặc phân phối quyền chọn mua các cổ phần đó cho các đối tượng thích hợp, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT cho là phù hợp, nhưng không được ưu đãi hơn các điều kiện đã chào bán cho các Cổ Đông hiện hữu, trừ khi được ĐHĐCĐ chấp thuận.

7.5 Tập đoàn có thể mua cổ phần do chính Tập đoàn đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều Lệ này và pháp luật hiện hành.

7.6 Tập đoàn có quyền phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

7.7 Vốn Điều Lệ không được sử dụng để chi trả cổ tức cho các Cổ Đông trong bất kỳ trường hợp nào. Trường hợp Tập đoàn chấm dứt hoạt động trước thời hạn, các quy định liên quan của Pháp luật sẽ được áp dụng.

7.8 Ngoài cổ phần phổ thông, Tập đoàn có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm và phù hợp quy định của Pháp Luật. Cổ phần ưu đãi có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.

Điều 8. Nghĩa vụ của các Cổ Đông

8.1 Cổ Đông có các nghĩa vụ sau:

a) Tuân thủ Điều Lệ của Tập đoàn, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, Quy chế quản trị và các văn bản khác do Tập đoàn ban hành;

b) Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần theo số lượng cổ phần đăng ký mua và phù hợp với các thủ tục yêu cầu; và

c) Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tập đoàn dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tập đoàn hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có Cổ Đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ Đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tập đoàn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

d) Bảo mật các thông tin được Tập đoàn cung cấp theo quy định tại Điều Lệ và Pháp Luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tập đoàn cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp luật.

8.2 Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ Đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tập đoàn có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho Cổ Đông.

8.3 Cổ Đông Lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của Tập đoàn và của các Cổ Đông khác, đồng thời có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

8.4 Cổ Đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số Đại Diện Theo Ủy Quyền thực hiện các quyền của mình với tư cách là một Cổ Đông của Tập đoàn theo quy định của Pháp Luật; trường hợp có nhiều hơn một Đại Diện Theo Ủy Quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi Đại Diện Theo Ủy Quyền. Trong trường hợp Cổ Đông là tổ chức không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi Đại Diện Theo Ủy Quyền, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả Đại Diện Theo Ủy Quyền.

8.5 Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi Đại Diện Theo Ủy Quyền phải được thông báo cho Tập đoàn và chỉ có hiệu lực kể từ ngày Tập đoàn nhận được văn bản. Văn bản cử Đại Diện Theo Ủy Quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Cổ Đông;

b) Số lượng Đại Diện Theo Ủy Quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của mỗi Đại Diện Theo Ủy Quyền;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy tờ pháp lý của cá nhân từng Đại Diện Theo Ủy Quyền;

d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng Đại Diện Theo Ủy Quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt được ủy quyền; và

e) Họ, tên, và chữ ký của Đại Diện Theo Ủy Quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông đó.

Điều 9. Cổ Đông sáng lập

9.1 Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần phổ thông của Cổ Đông sáng lập được quy định tại Phụ lục 1, là một phần của Điều Lệ này.

9.2 Do đã quá thời hạn ba (03) năm kể từ Ngày Thành Lập, tất cả các hạn chế đối với cổ phần phổ thông do các Cổ Đông sáng lập nắm giữ đều được bãi bỏ.

Điều 10. Cổ Đông phổ thông

10.1 Người sở hữu cổ phần phổ thông được gọi là Cổ Đông phổ thông.

10.2 Các Cổ Đông phổ thông có quyền:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình trong Tập đoàn;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên, địa chỉ liên lạc trong danh sách Cổ Đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Tập đoàn, Biên bản họp và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;

g) Trong trường hợp Tập đoàn giải thể, có quyền nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tập đoàn;

h) Yêu cầu Tập đoàn mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh Nghiệp;

i) Được đối xử công bằng, bình đẳng;

j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tập đoàn công bố theo quy định của pháp luật;

k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

l) Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Luật Doanh Nghiệp.

10.3 Cổ Đông hoặc nhóm các Cổ Đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông của Tập đoàn trở lên có quyền sau:

a) Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh Nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu, trích lục các Biên bản họp và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tập đoàn;

c) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ Đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ Đông là tổ chức; số lượng cổ

phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ Đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ Đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tập đoàn; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Tập đoàn chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ Đông, số lượng từng loại cổ phần của Cổ Đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

e) Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Luật Doanh Nghiệp.

10.4 Cổ Đông hoặc nhóm các Cổ Đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tập đoàn trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, BKS.

Việc đề cử người vào HĐQT và BKS được thực hiện như sau:

a) Các Cổ Đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các Cổ Đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;

b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, BKS, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS;

c) Trường hợp số ứng cử viên được Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông đề cử thấp hơn số ứng viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các Cổ Đông khác đề cử.

10.5 Các Cổ Đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

a) Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua;

b) Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tập đoàn dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tập đoàn hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có Cổ Đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ Đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tập đoàn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

c) Tuân thủ Điều Lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn;

d) Chấp hành Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT;

e) Bảo mật các thông tin được Tập đoàn cung cấp theo quy định tại Điều Lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tập đoàn cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

f) Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

(i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.

(ii) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

(iii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.

(iv) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

(v) Gửi phiếu biểu quyết bằng các phương tiện, hình thức khác đến được Người phụ trách quản trị Tập đoàn.

g) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tập đoàn dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

(i) Vi phạm pháp luật.

(ii) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

(iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính có thể xảy ra đối với Tập đoàn.

h) Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Thay đổi các quyền

11.1 Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được Cổ Đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả Cổ Đông dự họp thông qua. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số Cổ Đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các Cổ Đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua Nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

11.2 Việc tổ chức cuộc họp của các Cổ Đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có Cổ Đông (hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền của họ) nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số Cổ Đông như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của Cổ Đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên

11.3 Thủ tục tiến hành các cuộc họp ĐHĐCĐ riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự theo các quy định tại Điều Lệ này.

11.4 Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tập đoàn không bị thay đổi khi Tập đoàn phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 12. Cổ Phiếu và Sổ Đăng Ký Cổ Đông

12.1 Cổ Phiếu là chứng chỉ do Tập đoàn phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tập đoàn. Cổ Phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh Nghiệp.

12.2 Cổ Đông của Tập đoàn được cấp Cổ Phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

12.3 Trường hợp Cổ Đông chuyển nhượng một số cổ phần trong tổng số cổ phần được quy định trong một chứng nhận Cổ Phiếu, thì chứng nhận Cổ Phiếu cũ sẽ được hủy bỏ và thay thế bởi một chứng nhận Cổ Phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại.

12.4 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức Cổ Phiếu do Tập đoàn phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu Cổ Phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót gây ra.

12.5 Trường hợp Cổ Phiếu bị mất, hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì Cổ Đông được Tập đoàn cấp lại Cổ Phiếu theo đề nghị của Cổ Đông đó. Đề nghị của Cổ Đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về Cổ Phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại Cổ Phiếu mới.

12.6 Tất cả các mẫu Cổ Phiếu, trái phiếu hoặc chứng khoán khác của Tập đoàn (không phải là các thư chào bán, chứng chỉ tạm thời và tài liệu tương tự khác), trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện hiện tại có liên quan đến chứng chỉ quy định khác, phải được ban hành với con dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn.

12.7 Liên quan tới cổ phần ưu đãi, ngoài các quy định nêu trên, thì Cổ Phiếu còn phải nêu rõ các hình thức ưu đãi của cổ phần đó và/hoặc các nội dung khác theo quy định của Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Doanh Nghiệp.

12.8 Sổ Đăng Ký Cổ Đông hoặc Danh sách người sở hữu chứng khoán của Tập đoàn được đăng ký và lưu trữ tại Tổng Công ty lưu ký chứng khoán và bù trừ Việt Nam (VSD).

12.9 Trường hợp có thay đổi về nội dung Sổ Đăng Ký Cổ Đông liên quan tới bất kỳ Cổ Đông nào, thì Cổ Đông đó phải có trách nhiệm thông báo cho Tập đoàn và/hoặc công ty chứng khoán nơi Cổ Đông lưu ký để Tập đoàn/công ty chứng khoán tiến hành việc điều chỉnh thông tin của Cổ Đông trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông hoặc Danh sách người sở hữu chứng khoán tại VSD.

Tập đoàn sẽ không chịu trách nhiệm đối với trường hợp Tập đoàn không thể liên lạc và/hoặc không thể gửi thư, tài liệu cho Cổ Đông do địa chỉ của Cổ Đông không có, không chính xác hoặc không đầy đủ cho mục đích liên lạc và/hoặc gửi thư đó. Việc không thể liên lạc hoặc gửi thư, gửi tài liệu đó sẽ không ảnh hưởng đến các thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ, lấy ý kiến Cổ Đông, gửi tài liệu cho Cổ Đông và hiệu lực của các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua.

CHƯƠNG V: CHUYỂN NHƯỢNG, THU HỒI VÀ MUA LẠI CỔ PHẦN

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

13.1 Trừ trường hợp quy định tại khoản 13.7 của Điều này và Pháp Luật có quy định khác, tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng.

13.2 Việc chuyển nhượng cổ phần sẽ có hiệu lực ngay sau khi việc chuyển nhượng cổ phần được đăng ký trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông/Danh sách người sở hữu chứng khoán hoặc vào ngày thực hiện bút toán ghi sổ trên tài khoản lưu ký chứng khoán tại VSD. Chỉ các Cổ Đông có tên trong Sổ Đăng ký Cổ Đông/Danh sách người sở hữu chứng khoán mới được coi là Cổ Đông hợp pháp của Tập đoàn.

13.3 Tất cả các cổ phần niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của Pháp Luật về chứng khoán và Sở Giao Dịch Chứng khoán.

13.4 HĐQT có toàn quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng đối với bất kỳ cổ phần nào chưa được thanh toán đầy đủ.

13.5 Trong trường hợp một Cổ Đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của Cổ Đông đó trở thành Cổ Đông của Tập đoàn. Trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của Cổ Đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

13.6 Khi một Cổ Đông là một pháp nhân hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản, sáp nhập, chia tách, chuyển đổi hình thức hoạt động, thì mọi quyền và trách nhiệm liên quan tới cổ phần của Cổ Đông đó sẽ được giải quyết phù hợp với quy định của Pháp Luật.

13.7 Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

Điều 14. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ Đông

14.1 Cổ Đông đã biểu quyết phản đối không thông qua Nghị quyết về việc tổ chức lại Tập đoàn hoặc thay đổi các quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông theo quy định tại Điều Lệ này có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong

đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ Đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, và lý do yêu cầu Tập đoàn mua lại. Yêu cầu phải được gửi tới Tập đoàn trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua Nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

14.2 Tập đoàn sẽ mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ Đông theo quy định tại khoản 14.1 Điều này trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp Tập đoàn không được mua lại cổ phiếu của chính mình theo quy định của pháp luật chứng khoán. Cổ phần sẽ được mua lại theo giá trị trường tại thời điểm đó, hoặc nếu giá trị trường không xác định được, thì giá mua sẽ được xác định ít nhất bằng giá mua của cổ phần đó.

14.3 Trường hợp không đạt được thỏa thuận về giá mua lại, các bên có thể tham vấn một tổ chức định giá chuyên nghiệp hoặc một bên thích hợp cho mục đích xác định giá phù hợp với các quy định của Pháp Luật định giá. Giá bán của cổ phần sẽ được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được phê duyệt và kiểm toán của Tập đoàn. Trong vòng năm (5) ngày, kể từ ngày có thông báo tham vấn chuyên gia, nếu Cổ Đông đó không phản đối, thì giá bán sẽ được coi như đã được đồng ý. Trong trường hợp Cổ Đông đó phản đối, thì Cổ Đông đó phải gửi văn bản tới Tập đoàn. Tuy vậy, không phụ thuộc vào việc nhận được ý kiến phản đối đó, Tập đoàn vẫn có quyền thực hiện việc thanh toán theo giá đã được xác định, và chấm dứt tất cả các quyền, nghĩa vụ của Cổ Đông đó liên quan tới Tập đoàn. Trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối, nếu hai bên không đạt được thỏa thuận, thì Cổ Đông đó có thể đưa vụ việc ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam theo quy định tại Điều 52 của Điều Lệ này.

Điều 15. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tập đoàn

Tập đoàn có quyền mua lại không quá ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần phổ thông, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán. Trình tự thực hiện mua lại cổ phần theo quyết định của Tập đoàn trong trường hợp này thực hiện theo quy định của Luật Chứng Khoán, Luật Doanh Nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 16. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

16.1 Tập đoàn sẽ chỉ thực hiện việc thanh toán đối với cổ phần được mua lại cho Cổ Đông theo quy định tại Điều 14 và 15 nêu trên nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Tập đoàn vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

16.2 Cổ phần được mua lại theo Điều 14 và 15 nêu trên sẽ được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại Khoản 4 Điều 112 Luật Doanh Nghiệp. Tập đoàn phải đăng ký giảm Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được Tập đoàn mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần.

16.3 Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và TGĐ phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu.

16.4 Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Tập đoàn giảm hơn mười phần trăm (10%), thì Tập đoàn phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.

CHƯƠNG VI: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 17. Cơ cấu Tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tập đoàn

Cơ cấu Tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tập đoàn bao gồm:

17.1 **ĐHĐCĐ**: bao gồm tất cả các Cổ Đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tập đoàn;

17.2 **HĐQT:** là cơ quan quản lý Tập đoàn, có toàn quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ hoặc/và quyết định các công việc khi được ĐHĐCĐ giao. HĐQT chịu trách nhiệm quản lý Tập đoàn vì các quyền lợi tốt nhất cho tất cả các Cổ Đông;

17.3 **BKS**: là cơ quan giám sát HĐQT, TGĐ trong việc quản lý và điều hành Tập đoàn. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

17.4 **TGĐ**: là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn, chịu sự giám sát của HĐQT, BKS và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước Pháp Luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG VII: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

18.1 Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển Tập đoàn;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;

c) Quyết định số lượng thành viên HĐQT và BKS; bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;

e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Tập đoàn;

f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên HĐQT, thành viên BKS gây thiệt hại cho Tập đoàn và các Cổ Đông của Tập đoàn;

i) Quyết định việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Tập đoàn;

j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức độ thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT và BKS;

k) Phê duyệt quy chế nội bộ về quản trị Tập đoàn; Quy chế hoạt động HĐQT, BKS;

l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tập đoàn, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết

m) Chấp thuận các Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 38.3 và khoản 38.4 Điều 38 Điều Lệ này.

n) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật.

18.2 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn;

b) Báo cáo tài chính hằng năm;

c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;

d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Tập đoàn; kết quả hoạt động của HĐQT, TGĐ;

e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS;

f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền và theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

18.3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 19. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

19.1 ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (4) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định việc gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá sáu (6) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

HĐQT tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên sẽ quyết định về các vấn đề theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này. Thành viên HĐQT và thành viên BKS phải tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên để trả lời các câu hỏi của Cổ Đông tại cuộc họp; trường hợp bất khả kháng không tham dự được, thành viên HĐQT và thành viên BKS phải báo cáo bằng văn bản với HĐQT và BKS. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tập đoàn có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Tập đoàn phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn dự họp ĐHĐCĐ thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên của Tập đoàn.

Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

19.2 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

a) HĐQT xét thấy cần thiết cho các lợi ích của Tập đoàn;

b) Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng tối thiểu theo quy định của Pháp luật;

c) Theo yêu cầu của Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Khoản 10.3 Điều 10 của Điều Lệ; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các Cổ Đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các Cổ Đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của BKS;

e) Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật.

19.3 Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc thành viên BKS còn lại ít hơn số lượng tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu theo quy định tại điểm c, điểm d Khoản 19.2 Điều này;

b) Trường hợp HĐQT không triệu tập được cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a khoản 19.3 Điều này, thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh Nghiệp;

c) Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 19.3 Điều này, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại điểm c khoản 19.2 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Tập đoàn triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

Trong trường hợp này, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ.

19.4 Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Tập đoàn hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ Đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 20. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

20.1 Cổ Đông là cá nhân hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp ĐHĐCĐ hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh Nghiệp.

20.2 Việc ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 20.1 Điều này phải được lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo mẫu của Tập đoàn hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên Cổ Đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

20.3 Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp hoặc văn ủy quyền có thể được Cổ Đông gửi tới Tập đoàn hoặc tại địa điểm nêu ra tại thông báo triệu tập cuộc họp trong vòng bốn mươi tám (48) giờ trước khi tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của Cổ Đông, Đại Diện Theo Ủy Quyền của cổ Đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Tập đoàn).

20.4 Phiếu biểu quyết của một người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Tập đoàn nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 21. Triệu tập họp, chương trình họp và Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

21.1 Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ phải thực hiện các công việc sau:

a) Chuẩn bị danh sách các Cổ Đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Tập đoàn phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức cuộc họp;

c) Chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp;

d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

e) Dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;

f) Thông báo và gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ cho tất cả các Cổ Đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ Đại hội.

21.2 Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải được gửi cho tất cả các Cổ Đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ Đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các Cổ Đông trong

Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp. Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại cuộc họp được gửi cho các Cổ Đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các Cổ Đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

21.3 Các Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông được quy định tại khoản 10.3 Điều 10 Điều Lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề cần được đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và gửi tới Tập đoàn chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên của Cổ Đông, số lượng và loại cổ phần của Cổ Đông, các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

21.4 Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối các kiến nghị theo khoản 21.3 của Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 21.3 Điều này;

b) Vào thời điểm kiến nghị, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 10.3 Điều 10 Điều Lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ và Pháp Luật.

21.5 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 21.3 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 21.4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 22. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.

22.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của Tập đoàn.

22.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 22.1 Điều này, thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

22.3 Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 22.2 Điều này, thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ Đông dự họp.

22.4 Thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ: Trước khi khai mạc cuộc họp, Tập đoàn phải tiến hành thủ tục đăng ký Cổ Đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ Đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký Cổ Đông, Tập đoàn sẽ cấp cho từng Cổ Đông, Đại Diện Theo Ủy Quyền có quyền biểu quyết một phiếu biểu quyết, trên đó có ghi mã số Cổ Đông, tên Cổ Đông và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông đó. Phiếu biểu quyết có thể được mã hóa để phục vụ cho việc kiểm phiếu bằng phần mềm máy tính. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết từng vấn đề trong nội dung chương trình họp. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết "tán thành", "không tán thành" và

"không có ý kiến". Kết quả kiểm phiếu được ban kiểm phiếu công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

b) Cổ Đông hoặc người được ủy quyền đến dự ĐHĐCĐ sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại Đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho Cổ Đông, người được ủy quyền đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không bị thay đổi.

22.5 Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu tại Đại hội.

a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng BKS điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

22.6 Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

22.7 Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp

a) Bố trí đầy đủ chỗ ngồi tại các địa điểm họp ĐHĐCĐ;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho Cổ Đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) Đại hội. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết.

22.8 Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

22.9 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho Cổ Đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều

hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

22.10 Cuộc họp ĐHĐCĐ có thể bao gồm hình thức họp trực tiếp hoặc hội nghị trực tuyến, trong đó một số hoặc tất cả Cổ Đông đang ở những địa điểm khác nhau có thể:

a) Nhìn thấy và nghe được Chủ tọa cùng những người khác tham dự Đại hội phát biểu tại cuộc họp; và

b) Giao tiếp được với Chủ tọa và các Cổ Đông khác cùng lúc một cách trực tiếp hoặc thông qua điện thoại hội nghị hoặc bằng các hình thức áp dụng công nghệ khác.

22.11 Cổ Đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ theo các hình thức quy định tại điểm f khoản 10.5 Điều 10 Điều Lệ này.

Điều 23. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

23.1 ĐHĐCĐ thông qua mọi vấn đề thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản.

23.2 Nghị quyết về các vấn đề sau đây được thông qua nếu có số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành trừ trường hợp quy định tại khoản 23.3 và điểm g khoản 23.6 Điều này và khoản 11.1 Điều 11 của Điều Lệ.

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tập đoàn;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;

e) Tổ chức lại hoặc giải thể Tập đoàn.

f) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều Lệ này.

23.3 Căn cứ khoản 26.6 Điều 26, khoản 34.5 Điều 34 của Điều Lệ này, nghị quyết về việc bầu thành viên HĐQT và thành viên BKS theo phương thức bầu dồn phiếu được thực hiện theo Điều 148.3 Luật Doanh Nghiệp.

23.4 Nghị quyết về các nội dung khác trừ trường hợp quy định tại khoản 23.2, khoản 23.3, điểm g khoản 23.6 Điều này, và khoản 11.1 Điều 11 của Điều Lệ, được thông qua khi có số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành .

23.5 Các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số phiếu biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ Tập đoàn.

23.6 Thể thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản: Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn và Cổ Đông, Chủ tịch HĐQT có quyền tổ chức việc lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản và phải thực hiện theo quy định sau:

a) Chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả Cổ Đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc chuẩn bị danh sách Cổ Đông và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến cùng tài liệu kèm theo cho Cổ Đông được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 21.1 Điều 21 và khoản 21.2 Điều 21 Điều Lệ này. Phiếu lấy ý kiến được gửi tới Cổ Đông phải ghi rõ nơi đăng tải tài liệu và phương thức để Cổ Đông gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Tập đoàn;

b) Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau:

(i) Tên, địa chỉ của trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tập đoàn.

(ii) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ Đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ Đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông.

(iii) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua Nghị quyết.

(iv) Phương án biểu quyết bao gồm "tán thành", "không tán thành" và "không có ý kiến" đối với từng vấn đề lấy ý kiến.

(v) Thời hạn phải gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Tập đoàn.

(vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

c) Chủ tịch HĐQT chỉ đạo việc kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của đại diện BKS hoặc của Cổ Đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tập đoàn;

d) Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chính như sau:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.

(ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết.

(iii) Số Cổ Đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.

(iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.

(v) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.

(vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

e) Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết ĐHĐCĐ phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu;

f) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn;

g) Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản nếu được số Cổ Đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ Đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 24. Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

24.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tập đoàn;

b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp ĐHĐCĐ;

d) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e) Số Cổ Đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ Đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ Đông, đại diện Cổ Đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

f) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ Đông dự họp;

g) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

h) Họ tên và chữ ký của Chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

24.2 Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong Biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung Biên bản.

24.3 Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được áp dụng.

24.4 Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách Cổ Đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

Điều 25. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

25.1 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày Nghị quyết và biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại khoản 10.3 Điều 10 của Điều Lệ có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra Nghị quyết của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ Tập đoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 23.5 Điều 23 Điều Lệ này;

b) Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều Lệ.

25.2 Trong trường hợp nêu tại khoản 25.1 Điều này, các Nghị quyết ĐHĐCĐ vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị và thành phần Hội đồng quản trị

26.1 Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Tập đoàn phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn để Cổ Đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ

một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tập đoàn nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
b) Trình độ chuyên môn;
c) Quá trình công tác;
d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh hội đồng quản trị của công ty khác);
đ) Lợi ích có liên quan tới Tập đoàn và các bên có liên quan của Tập đoàn;
e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều Lệ này;

Tập đoàn có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).

26.2 Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ.

26.3 Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh Nghiệp, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tập đoàn. Việc HĐQT giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của Pháp Luật.

26.4 Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh Nghiệp và không nhất thiết phải là Cổ Đông của Tập đoàn.

26.5 Số lượng thành viên HĐQT của Tập đoàn từ 03 đến 11 thành viên với nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Tổng số thành viên độc lập HĐQT của Tập đoàn phải đảm bảo quy định sau:

a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp Tập đoàn có số thành viên HĐQT từ 03 đến 05 thành viên;
b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp Tập đoàn có số thành viên HĐQT từ 06 đến 08 thành viên;
c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Tập đoàn có số thành viên HĐQT từ 09 đến 11 thành viên.

26.6 Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu phổ thông đầu phiếu hoặc bầu dồn phiếu theo Quy chế bầu cử do ĐHĐCĐ thông qua.

26.7 Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong trường hợp bị ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế trong các trường hợp sau:

a) Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh Nghiệp;
b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
c) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
d) Trường hợp khác theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

26.8 Việc thay đổi thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

27.1 HĐQT là cơ quan quản lý Tập đoàn, có toàn quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

27.2 Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được quy định bởi Pháp Luật, Điều Lệ này và các nghị quyết của ĐHĐCĐ. Cụ thể, HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tập đoàn;

e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh Nghiệp;

f) Quyết định phương án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 10% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;

g) Chấp thuận các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm hoặc bồi thường và các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;

h) Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 38.3 và khoản 38.5 Điều 38 Điều Lệ này;

i) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với TGĐ, Phó TGĐ, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính của Tập đoàn; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó;

k) Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

l) Giám sát, chỉ đạo TGĐ và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tập đoàn;

m) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn, quyết định thành lập Công Ty Con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

n) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ;

o) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;

p) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

q) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tập đoàn; yêu cầu phá sản Tập đoàn;

r) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Tập đoàn sau khi được ĐHĐCĐ thông qua, Quy chế về công bố thông tin của Tập đoàn và các Quy chế khác thuộc thẩm quyền của HĐQT;

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, quy định khác của pháp luật, Điều Lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ tại từng thời điểm.

27.3 HĐQT phải báo cáo hoạt động của HĐQT tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh Nghiệp và đảm bảo có các nội dung sau:

a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT theo quy định tại khoản 3 Điều 163 Luật Doanh Nghiệp;

b) Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT;

c) Báo cáo về các giao dịch giữa Tập đoàn, Công Ty Con, công ty do Tập đoàn nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Tập đoàn với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của HĐQT;

đ) Hoạt động của các tiểu ban khác thuộc HĐQT (nếu có);

e) Kết quả giám sát đối với TGĐ và những người điều hành khác;

f) Các kế hoạch trong tương lai của HĐQT (nếu có).

27.4 Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT.

a) Tập đoàn có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;

b) Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;

c) Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tập đoàn và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;

d) Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT (nếu có) hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo nghị quyết của HĐQT;

e) Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT;

f) Thành viên HĐQT có thể được Tập đoàn mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều Lệ.

Điều 28. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thành viên của HĐQT

28.1 Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT. Chủ tịch HĐQT sẽ lựa chọn ra một số Phó Chủ tịch (nếu thấy cần thiết) và được HĐQT chấp thuận.

28.2 Chủ tịch HĐQT không được kiêm TGĐ Tập đoàn.

28.3 Chủ tịch HĐQT Tập đoàn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;

d) Tổ chức việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản khi xét thấy cần thiết.

e) Ký ban hành các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT;

f) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;

g) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;

h) Quyền và nghĩa khác theo quy định của Điều Lệ và pháp luật.

28.4 Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

28.5 Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

28.6 Trong trường hợp xét thấy cần thiết và không vi phạm điều cấm của pháp luật, Chủ tịch HĐQT được ủy quyền theo vụ việc hoặc ủy quyền thường xuyên hoặc phân cấp cho (các) Phó Chủ tịch HĐQT ký các văn bản, tài liệu thay mặt Chủ tịch HĐQT và thực hiện một số các quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. (Các) Phó Chủ tịch HĐQT được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT về việc thực hiện các công việc được ủy quyền.

Điều 29. Cuộc họp Hội đồng quản trị

29.1 Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn 01 thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

29.2 HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường hoặc lấy ý kiến thành viên bằng văn bản.

HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

29.3 Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp HĐQT trong các trường hợp sau:

a) Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;

b) Có đề nghị của TGĐ hoặc ít nhất 05 Người Quản Lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất hai (2) thành viên của HĐQT;

d) Khi xét thấy cần thiết vì lợi ích Tập đoàn và Cổ Đông.

Đề nghị quy định tại khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

29.4 Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị họp HĐQT quy định tại khoản 29.3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị, Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tập đoàn. Người đề nghị triệu tập họp HĐQT theo quy định tại khoản 29.3 Điều này có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

29.5 Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 ngày trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tập đoàn.

29.6 Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với các thành viên HĐQT.

Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

29.7 Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

29.8 Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết tại cuộc họp;
c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác đảm bảo đến được Chủ tịch HĐQT hoặc Thư ký Tập đoàn.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp HĐQT thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

29.9 Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

29.10 Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

29.11 Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức dưới hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hình thức khác mà trong đó một số hoặc tất cả thành viên HĐQT ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là từng thành viên HĐQT tham gia có thể:

a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và
b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Nghị quyết HĐQT được thông qua tại cuộc họp tổ chức dưới hình thức hội nghị trực tuyến hoặc hình thức khác nếu được đa số thành viên dự họp tán thành và có hiệu lực như đối với cuộc họp trực tiếp.

29.12 Lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản:

Khi cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền theo các thủ tục sau:

a) Gửi Phiếu lấy ý kiến kèm theo các tài liệu liên quan, dự thảo Nghị quyết cho các thành viên HĐQT; và
b) Các thành viên HĐQT biểu quyết theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT và gửi lại phiếu lấy ý kiến đã được trả lời theo thời hạn ghi trong Phiếu lấy ý kiến;
c) Chủ tịch HĐQT cử ra Ban kiểm phiếu để kiểm tra kết quả biểu quyết của thành viên HĐQT và lập ra Biên bản kiểm phiếu;

d) Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành Nghị quyết của HĐQT về các vấn đề đã được các thành viên HĐQT thông qua.

Nghị quyết HĐQT bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có hiệu lực và giá trị như một nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức hợp lệ.

29.13 Biên bản họp HĐQT. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được làm bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Biên bản họp HĐQT có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tập đoàn;
b) Thời gian, địa điểm họp;
c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do (nếu có);
đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
h) Vấn đề được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản cuộc họp.

29.14 Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 29.13 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

29.15 Chủ tọa, người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung biên bản họp. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

29.16 Các Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp HĐQT được 100% số thành viên HĐQT trực tiếp (bất kể tham dự trực tiếp, thông qua cuộc họp hội nghị trực tuyến hoặc các hình thức khác) và ủy quyền tham dự là hợp lệ và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không thực hiện đúng như quy định.

CHƯƠNG IX: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TẬP ĐOÀN

Điều 30. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tập đoàn phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn. Tập đoàn có TGĐ, các Phó TGĐ, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị và các chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Điều 31. Tổng Giám Đốc, Người Điều Hành khác và Người phụ trách quản trị Tập đoàn

31.1 Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm và bãi nhiệm. TGĐ là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn, chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách

nhiệm trước HĐQT và pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao. TGĐ phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định khoản 5 Điều 162 Luật Doanh Nghiệp.

31.2 Nhiệm kỳ của TGĐ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nếu nhiệm kỳ của TGĐ đương chức hết hạn mà TGĐ mới chưa được bổ nhiệm thì nhiệm kỳ của TGĐ đương chức sẽ được kéo dài cho tới thời điểm TGĐ mới được bổ nhiệm.

31.3 Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tập đoàn mà không thuộc thẩm quyền của HĐQT;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tập đoàn;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Tập đoàn, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Tập đoàn, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của TGĐ;

g) Quyết định tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyết định phương án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị dưới 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;

j) Quyết định các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, nhận cầm cố, thế chấp, nhận thế chấp, bảo lãnh, nhận bảo lãnh và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;

g) Được ủy quyền cho cấp dưới và người khác thực hiện một hoặc một số công việc thuộc thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước HĐQT về việc ủy quyền đó;

(i) Thực hiện các hoạt động khác thuộc trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều Lệ, nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động của TGĐ và Pháp Luật.

31.4 Người Điều Hành khác: Theo đề nghị của TGĐ và được sự chấp thuận của HĐQT, Tập đoàn được tuyển dụng Người Điều Hành khác với số lượng, tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu quản lý, hoạt động của Tập đoàn. Người Điều Hành khác phải có trách nhiệm để hỗ trợ Tập đoàn đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

31.5 Tiền lương của Người Điều Hành được tính vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Tập đoàn và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

31.6 Người phụ trách quản trị Tập đoàn:

HĐQT bổ nhiệm 01 Người phụ trách quản trị để hỗ trợ công tác quản trị tại Tập đoàn. Người phụ trách quản trị có thể kiêm nhiệm là Thư ký Tập đoàn theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh Nghiệp. Người phụ trách quản trị Tập đoàn không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Người phụ trách quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Tập đoàn và Cổ Đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
d) Tham dự các cuộc họp;
đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và thành viên BKS;
g) Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Tập đoàn;
h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều Lệ;
k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Lao động

32.1 HĐQT quyết định tổng số lao động và quỹ lương của Tập đoàn. TGĐ trong giới hạn, sẽ toàn quyền lựa chọn tuyển dụng lao theo các quy định của Tập đoàn. Đối với những vị trí quan trọng được HĐQT xác định, TGĐ phải được sự đồng ý của HĐQT trước khi bổ nhiệm hoặc tham gia ký hợp đồng lao động với họ.

32.2 Lương, thưởng, và các chế độ khác của người lao động được TGĐ quyết định theo quy chế lương được HĐQT phê duyệt.

32.3 HĐQT chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định về lao động trong quá trình sử dụng lao động của Tập đoàn. HĐQT có quyền dự thảo các quy chế nội bộ của Tập đoàn ràng buộc tất cả các nhân viên của Tập đoàn. Các quy chế này phải được HĐQT phê duyệt trước khi thực hiện.

CHƯƠNG X: BAN KIỂM SOÁT

Điều 33. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát

33.1 Việc ứng cử, đề cử thành viên BKS được thực hiện tương tự theo quy định tại khoản 26.1 và khoản 26.2 Điều 26 Điều Lệ này.

33.2 Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tập đoàn và Quy chế hoạt động của BKS. Việc BKS đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên BKS theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Thành phần Ban Kiểm soát

34.1 Số lượng thành viên BKS của Tập đoàn từ 3 đến 5 thành viên. Nhiệm kỳ của thành viên BKS không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

34.2 Thành viên BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh Nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tập đoàn;
b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tập đoàn trong 03 năm liền trước đó.

34.3 Thành viên BKS bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại khoản 34.2 Điều này;
b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.

34.4 Thành viên BKS bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên BKS theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ;
d) Trường hợp khác theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

34.5 Việc biểu quyết bầu thành viên BKS được thực hiện theo phương thức bầu phổ thông đầu phiếu hoặc bầu dồn phiếu theo Quy chế bầu cử do ĐHĐCĐ thông qua.

34.6 Trưởng Ban Kiểm soát do BKS bầu trong số các thành viên BKS; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng BKS phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

34.7 Trưởng BKS có các quyền và nghĩa vụ sau:
a) Triệu tập cuộc họp BKS;
b) Yêu cầu HĐQT, TGĐ và Người Điều Hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo BKS;
c) Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.

Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

35.1 Ban Kiểm soát các các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh Nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:
a) Đề xuất, kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tập đoàn; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tập đoàn, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
b) Chịu trách nhiệm trước Cổ Đông về hoạt động giám sát của mình;
c) Giám sát tình hình tài chính của Tập đoàn, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên HĐQT, TGĐ, Người Quản Lý khác;
d) Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, TGĐ và Cổ Đông;
e) Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều Lệ Tập đoàn của thành viên HĐQT, TGĐ và Người Điều Hành khác của Tập đoàn, BKS phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
f) Xây dựng Quy chế hoạt động của BKS và trình ĐHĐCĐ thông qua;
g) Báo cáo hoạt động của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên và phải đảm bảo có các nội dung sau:
   (i) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS và từng thành viên BKS theo quy định tại Điều 172 Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ.
   (ii) Tổng kết các cuộc họp của BKS và các kết luận, kiến nghị của BKS (nếu có).
   (iii) Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Tập đoàn.
   (iv) Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Tập đoàn, Công Ty Con, công ty do Tập đoàn nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT, TGĐ, Người Điều Hành khác của Tập đoàn và những người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Tập đoàn với công ty trong đó thành viên HĐQT, TGĐ, Người Điều Hành khác của Tập đoàn là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

(v) Kết quả giám sát đối với HĐQT, TGĐ và Người Điều Hành khác của Tập đoàn.

(vi) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, TGĐ và các Cổ Đông.

h) Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tập đoàn lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của Người Quản Lý và nhân viên của Tập đoàn trong giờ làm việc;

i) Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, TGĐ và Người Quản Lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn;

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

35.2 Tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của thành viên BKS.

a) Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS;

b) Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;

c) Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tập đoàn.

Điều 36. Cuộc họp Ban Kiểm soát

36.1 BKS phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên BKS. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.

36.2 BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, TGĐ và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

CHƯƠNG XI: TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC

Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột về quyền lợi

37.1 Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ và Người Quản Lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

37.2 Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ và Người Quản Lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tập đoàn.

37.3 Thành viên của HĐQT, thành viên BKS, TGĐ và Người Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Tập đoàn, Công Ty Con, công ty khác do Tập đoàn nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Tập đoàn phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

37.4 Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ.

37.5 Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ, Người Quản Lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 38. Giao dịch giữa Tập đoàn với Người có liên quan, Cổ Đông, Người Quản Lý và Người có liên quan của các đối tượng này

38.1 Tập đoàn không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ Đông là cá nhân và Người có liên quan của Cổ Đông đó là cá nhân.

38.2 Tập đoàn không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ Đông là tổ chức và Người có liên quan của Cổ Đông đó là cá nhân trừ trường hợp Cổ Đông là Công Ty Con trong trường hợp Công Ty Con là công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần của Tập đoàn trước ngày 01 tháng 7 năm 2015.

38.3 Tập đoàn không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Người có liên quan của Cổ Đông là tổ chức, trừ trường hợp Tập đoàn và tổ chức là Người có liên quan của Cổ Đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được ĐHĐCĐ thông qua nếu giá trị giao dịch từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn hoặc phải được HĐQT thông qua nếu giá trị giao dịch dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn.

38.4 Tập đoàn chỉ được thực hiện các giao dịch sau đây khi đã được ĐHĐCĐ chấp thuận:

a) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ, Người Quản Lý khác không phải là Cổ Đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này.

Trường hợp cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ, Người Quản Lý khác mà Tập đoàn và tổ chức đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế thì ĐHĐCĐ chấp thuận các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;

b) Hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Tập đoàn với một trong các đối tượng sau:

(i) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ, Người Quản Lý khác và Người có liên quan của các đối tượng này;

(ii) Cổ Đông, Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Tập đoàn và những người có liên quan của họ;

(iii) Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh Nghiệp;

c) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn giữa Tập đoàn và Cổ Đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc Người có liên quan của Cổ Đông đó.

38.5 HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch sau:

a) Các khoản vay hoặc bảo lãnh quy định tại điểm a Khoản 38.4 Điều này mà không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;

b) Hợp đồng, giao dịch quy định tại điểm b Khoản 38.4 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn;

c) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản quy định tại điểm c Khoản 38.4 Điều này có giá trị bằng hoặc dưới 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn.

Điều 39. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

39.1 Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ và Người Điều Hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

39.2 Tập đoàn sẽ bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tập đoàn là người khởi kiện), nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ, Người Điều Hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Tập đoàn (hoặc Công Ty Con của Tập đoàn) ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu/ủy quyền của Tập đoàn (hoặc Công Ty Con của Tập đoàn) hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Tập đoàn, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

39.3 Tập đoàn có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XII: QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 40. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

40.1 Cổ Đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ Đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Tập đoàn, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;

b) Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tập đoàn.

40.2 Trường hợp đại diện được ủy quyền của Cổ Đông và nhóm Cổ Đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của Cổ Đông và nhóm Cổ Đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

40.3 Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ và Người Điều Hành khác có quyền tra cứu Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Tập đoàn, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Tập đoàn vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

40.4 Tập đoàn phải lưu giữ Điều Lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều Lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ

Đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

40.5 Điều Lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều Lệ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn.

CHƯƠNG XIII: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 41. Phân phối lợi nhuận

41.1 ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tập đoàn.

41.2 Tập đoàn không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại Cổ Phiếu.

41.3 HĐQT có thể kiến nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng Cổ Phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.

41.4 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại Cổ Phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tập đoàn phải chi trả bằng tiền Đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do Cổ Đông cung cấp. Trường hợp Tập đoàn đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do Cổ Đông cung cấp mà Cổ Đông đó không nhận được tiền, Tập đoàn không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tập đoàn đã chuyển cho Cổ Đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các Cổ Phiếu niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

41.5 HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông được quyền nhận cổ tức theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Luật Chứng Khoán. Căn cứ theo ngày chốt danh sách cổ đông được quyền nhận cổ tức, những người sở hữu Cổ Phiếu hoặc các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác liên quan.

41.6 Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật và Nghị quyết ĐHĐCĐ tại từng thời điểm.

CHƯƠNG XIV: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Điều 42. Tài khoản Ngân hàng

42.1 Tập đoàn mở tài khoản tại các Ngân hàng Việt Nam hoặc Ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam phù hợp với Pháp Luật.

42.2 Theo sự phê chuẩn trước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tập đoàn có thể mở tài khoản Ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

42.3 Tập đoàn thực hiện tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các Ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản.

Điều 43. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu vào ngày đầu tiên của tháng 1 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của cùng năm đó.

Điều 44. Chế độ Kế toán

44.1 Tập đoàn sẽ áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam (VAS), hoặc bất kỳ Chế độ kế toán nào được cơ quan có thẩm quyền ban hành và chấp thuận, và sẽ lưu giữ các sổ sách kế toán theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

44.2 Tập đoàn lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tập đoàn.

44.3 Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam. Trường hợp Tập đoàn có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Điều 45. Kiểm toán

45.1 ĐHĐCĐ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho TGĐ quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị trong danh sách tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính tiếp theo.

45.2 Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Tập đoàn.

45.3 Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn được tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp ĐHĐCĐ và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tập đoàn.

CHƯƠNG XV: BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 46. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

46.1 Tập đoàn phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Tập đoàn công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

46.2 Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

46.3 Tập đoàn phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 47. Báo cáo thường niên

Tập đoàn phải lập và công bố báo cáo thường niên theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 48. Trách nhiệm về công bố thông tin

48.1 Tập đoàn có trách nhiệm và nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin cho Cổ Đông và nhà đầu tư.

48.2 Cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán nhằm đảm bảo Cổ Đông và công chúng đầu tư được tiếp cận một cách công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin phải rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu nhầm cho Cổ Đông và công chúng đầu tư.

CHƯƠNG XVI: GIẢI THỂ

Điều 49. Giải thể Tập đoàn

49.1 Tập đoàn có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ;
b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

49.2 Tập đoàn chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.

49.3 Trình tự, thủ tục giải thể Tập đoàn được thực hiện theo quy định tại Điều 208 và Điều 209 Luật Doanh Nghiệp.

Điều 50. Gia hạn thời hạn hoạt động

50.1 Thời hạn hoạt động của Tập đoàn là vô thời hạn theo quy định tại Khoản 3.6 Điều 3 Điều Lệ này, trong trường hợp muốn thay đổi thời hạn hoạt động của Tập đoàn, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để thông qua về thời hạn hoạt động mới của Tập đoàn.

50.2 Thời hạn hoạt động của Tập đoàn được thay đổi khi có số Cổ Đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ Đông dự họp tán thành trừ trường hợp lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản quy định tại Điều Lệ này.

Điều 51. Thanh lý

51.1 Tối thiểu sáu (6) tháng sau khi có Nghị quyết giải thể Tập đoàn, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (3) thành viên, trong đó 02 thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và 01 thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Tập đoàn hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Tập đoàn ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tập đoàn.

51.2 Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Tập đoàn trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tập đoàn trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

51.3 Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
a) Các chi phí thanh lý;
b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
c) Nợ thuế;
d) Các khoản nợ khác của Tập đoàn;
đ) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các Cổ Đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XVII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 52. Giải quyết tranh chấp nội bộ

52.1 Trường hợp phát sinh tranh chấp hoặc khiếu nại liên quan tới hoạt động của Tập đoàn hoặc các quyền, nghĩa vụ của Cổ Đông theo Điều Lệ này hoặc quy định của Pháp Luật, giữa:
a) Cổ Đông và Tập đoàn; hoặc
b) Cổ Đông và HĐQT, BKS, TGĐ hoặc Người Điều Hành khác;
thì các bên liên quan sẽ cố gắng cùng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các vấn đề

liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trung tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) chỉ định một hòa giải viên để hành động với tư cách trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp, chi phí hòa giải sẽ do bên yêu cầu chịu.

52.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận hòa giải trong vòng sáu (6) tuần kể từ ngày bắt đầu quá trình hòa giải, hoặc đề nghị hòa giải không được hai bên đồng ý, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ việc ra Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) hoặc Tòa án.

52.3 Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XVIII: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 53. Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ

53.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Tập đoàn phải được ĐHĐCĐ xem xét, thông qua.

53.2 Bất kỳ quy định Pháp Luật nào liên quan tới hoạt động của Tập đoàn mà không được quy định tại Điều Lệ này hoặc có quy định Pháp Luật mới ban hành mà trái với Điều Lệ này thì quy định mới đó sẽ được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tập đoàn.

CHƯƠNG XIX: NGÀY HIỆU LỰC

Điều 54. Ngày hiệu lực

54.1 Điều Lệ này gồm 19 chương với 54 Điều là bản Điều Lệ hợp pháp và chính thức của Tập đoàn.

54.2 Điều Lệ này được ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 05 năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho bản Điều Lệ ngày 24 tháng 06 năm 2021 và các bản sửa đổi, bổ sung của Điều Lệ ngày 24 tháng 06 năm 2021.

54.3 Điều Lệ này được lập thành một (01) bản gốc bằng tiếng Việt và được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

54.4 Tập đoàn sẽ cung cấp bản sao y hoặc bản trích lục của Điều Lệ theo quy định nội bộ của Tập đoàn về việc cung cấp bản sao y hoặc bản trích lục và theo quy định của Pháp Luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TẬP ĐOÀN
TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CỔ PHẦN
MSDN: 0101245486

NGUYỄN VIỆT QUANG

PHỤ LỤC 1
Danh sách Cổ Đông sáng lập

TT	Tên Cổ Đông sáng lập	Địa chỉ	Số lượng cổ phần
1.	Bà Phạm Hồng Linh	Tổ 41, phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội	12.131.115

PHỤ LỤC 2
Chi tiết về Vốn Điều Lệ Tập đoàn tại từng thời điểm

Stt	Thời điểm	Vốn Điều Lệ (VNĐ)	Ghi chú
1.	03/05/2002	**196.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD lần đầu, số 0103001016 ngày 03/05/2002
2.	04/03/2003	**251.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất, số 0103001016 ngày 04/03/2003
3.	15/08/2005	**250.749.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 6, số 0103001016 ngày 15/08/2005
4.	25/12/2006	**313.500.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 10, số 0103001016 ngày 25/12/2006
5.	15/02/2007	**600.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 11, số 0103001016 ngày 15/02/2007
6.	22/6/2007	**800.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 13, số 0103001016 ngày 22/6/2007
7.	09/4/2008	**1.199.831.560.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 15, số 0103001016 ngày 09/4/2008
8.	2/10/2009	**1.996.272.380.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 17, số 0103001016 ngày 02/10/2009
9.	12/5/2010	**3.599.279.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 18, số 0101245486 ngày 12/5/2010
10.	19/7/2010	**3.643.329.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 19, số 0101245486 ngày 19/7/2010
11.	02/8/2010	**3.669.614.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 20, số 0101245486 ngày 02/8/2010
12.	10/8/2010	**3.672.743.640.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 21, số 0101245486 ngày 10/8/2010
13.	25/8/2010	**3.682.131.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 22, số 0101245486 ngày 25/8/2010
14.	07/12/2010	**3.686.824.880.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 23, số 0101245486 ngày 07/12/2010
15.	28/12/2010	**3.709.667.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 24, số 0101245486 ngày 28/12/2010
16.	31/12/2010	**3.726.252.370.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 25, số 0101245486 ngày 31/12/2010

17.	14/01/2011	**3.734.388.190.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 26, số 0101245486 ngày 14/01/2011
18.	19/01/2011	**3.795.094.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 27, số 0101245486 ngày 19/01/2011
19.	25/01/2011	**3.813.868.990.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 28, số 0101245486 ngày 25/01/2011
20.	02/3/2011	**3.815.433.570.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 29, số 0101245486 ngày 02/3/2011
21.	07/4/2011	**3.821.066.060.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 31, số 0101245486 ngày 07/4/2011
22.	25/4/2011	**3.827.324.390.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 32, số 0101245486 ngày 25/4/2011
23.	05/5/2011	**3.833.582.720.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 33, số 0101245486 ngày 05/5/2011
24.	12/5/2011	**3.880.520.210.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 34, số 0101245486 ngày 12/5/2011
25.	23/5/2011	**3.895.540.200.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 35, số 0101245486 ngày 23/5/2011
26.	01/6/2011	**3.895.853.110.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 36, số 0101245486 ngày 01/6/2011
27.	10/6/2011	**3.911.498.930.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 37, số 0101245486 ngày 10/6/2011
28.	13/01/2012	**5.493.833.050.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 38, số 0101245486 ngày 13/01/2012
29.	19/6/2012	**7.004.620.550.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 40, số 0101245486 ngày 19/6/2012
30.	05/02/2013	**9.281.102.150.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 43, số 0101245486 ngày 05/02/2013
31.	19/3/2013	**9.281.450.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 44, số 0101245486 ngày 19/3/2013
32.	10/5/2013	**9.282.843.810.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 45, số 0101245486 ngày 10/5/2013
33.	06/6/2013	**9.284.585.470.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 46, số 0101245486 ngày 06/6/2013
34.	01/7/2013	**9.286.327.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 47, số 0101245486 ngày 01/7/2013
35.	29/7/2013	**9.288.068.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 48,

			số 0101245486 ngày 29/7/2013
36.	20/12/2013	**9.296.036.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 49, số 0101245486 ngày 20/12/2013
37.	19/02/2014	**9.296.385.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 51, số 0101245486 ngày 19/02/2014
38.	18/9/2014	**14.033.233.140.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 53, số 0101245486 ngày 18/9/2014
39.	17/10/2014	**14.299.574.100.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 54, số 0101245486 ngày 17/10/2014
40.	18/11/2014	**14.545.550.980.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 55, số 0101245486 ngày 18/11/2014
41.	21/05/2015	**14.587.886.850.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 56, số 0101245486 ngày 21/5/2015
42.	20/7/2015	**18.415.574.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 57, số 0101245486 ngày 20/7/2015
43.	27/8/2015	**18.460.745.440.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 58, số 0101245486 ngày 27/8/2015
44.	23/12/2015	**18.681.880.870.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 59, số 0101245486 ngày 23/12/2015
45.	18/3/2016	**19.398.548.510.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 60, số 0101245486 ngày 18/3/2016
46.	02/8/2016	**21.532.347.920.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 61, số 0101245486 ngày 02/8/2016
47.	01/11/2016	**26.377.079.540.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 62, số 0101245486 ngày 01/11/2016
48.	18/7/2018	**31.916.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 65, số 0101245486 ngày 18/7/2018
49.	29/08/2018	**32.756.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 66, số 0101245486 ngày 29/08/2018
50.	10/06/2019	**34.299.353.890.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 67, số 0101245486 ngày 10/06/2019
51.	18/12/2019	**34.309.140.220.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 68, số 0101245486 ngày 18/12/2019
52.	31/01/2020	**34.447.690.560.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 69, số 0101245486 ngày 31/01/2020
53	10/09/2021	**38.675.532.570.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 70, số 0101245486 ngày 10/09/2021

54	16/02/2022	**38.688.573.060.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 71, số 0101245486 ngày 16/02/2022